

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 45

**Công ty Cổ phần Phú Tài**

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

---

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Thảo	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/03/2016)
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên	
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên	
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên	
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**Công ty Cổ phần Phú Tài**

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**





Số: 1866 /2016/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 15/08/2016, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.046.279.593.411</b>	<b>814.827.522.470</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>70.495.115.670</b>	<b>152.102.735.723</b>
111	1. Tiền		60.495.115.670	152.102.735.723
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>30.632.000.000</b>	<b>25.450.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450.000.000	450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.182.000.000	25.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>415.685.174.663</b>	<b>237.047.292.357</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	334.708.402.213	219.797.180.696
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	83.090.192.429	25.246.695.956
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.603.060.442	2.745.705.354
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.015.983.622)	(10.742.289.649)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	299.503.201	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>484.580.250.872</b>	<b>366.693.849.435</b>
141	1. Hàng tồn kho		484.580.250.872	366.693.849.435
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>44.887.052.206</b>	<b>33.533.644.955</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	12.952.276.560	8.661.976.666
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.887.102.191	24.856.408.063
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	47.673.455	15.260.226

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>562.275.953.071</b>	<b>426.620.098.099</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.428.055.226</b>	<b>6.602.191.832</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.428.055.226	6.602.191.832
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>492.902.518.488</b>	<b>409.113.214.860</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	472.656.145.668	396.898.297.396
222	- Nguyên giá		955.813.656.966	764.697.373.906
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(483.157.511.298)	(367.799.076.510)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	20.246.372.820	12.214.917.464
228	- Nguyên giá		27.171.721.451	16.907.866.451
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.925.348.631)	(4.692.948.987)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>37.737.439.739</b>	<b>3.853.525.303</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	37.737.439.739	3.853.525.303
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>25.207.939.618</b>	<b>7.051.166.104</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.906.826.901	5.730.387.187
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	423.985.361	409.777.315
269	3. Lợi thế thương mại	15	8.877.127.356	911.001.602
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.608.555.546.482</b>	<b>1.241.447.620.569</b>

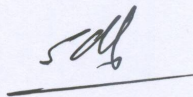
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>978.868.972.443</b>	<b>723.955.346.385</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>940.134.937.067</b>	<b>713.643.970.766</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	94.195.856.789	103.245.818.459
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	14.677.860.726	12.244.382.476
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	26.123.775.589	32.690.679.716
314	4. Phải trả người lao động		63.961.663.043	64.197.291.861
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	12.841.733.769	5.949.240.575
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	159.927.745	275.327.039
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	13.693.523.910	3.915.530.090
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	668.728.361.522	469.728.974.987
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	13.218.409.355	11.130.300.463
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.533.824.619	10.266.425.100
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>38.734.035.376</b>	<b>10.311.375.619</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	738.639.134	753.673.824
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	36.391.550.000	8.162.650.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	23	1.603.846.242	1.395.051.795
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>629.686.574.039</b>	<b>517.492.274.184</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	24	<b>629.686.574.039</b>	<b>517.492.274.184</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		180.006.160.000	144.006.340.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		180.006.160.000	144.006.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		370.136.832	410.136.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		285.064.027.930	186.338.241.099
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.717.251.970	1.796.913.702
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137.682.881.735	170.140.639.809
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.742.242.967	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		105.940.638.768	170.140.639.809
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		23.846.115.572	14.800.002.742
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.608.555.546.482</b>	<b>1.241.447.620.569</b>

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016



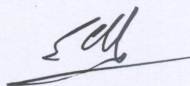


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.755.246.613.185	1.403.399.226.837
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.755.246.613.185	1.403.399.226.837
11	3. Giá vốn hàng bán	27	1.496.267.143.906	1.204.150.518.650
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		258.979.469.279	199.248.708.187
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	4.346.482.229	4.810.978.463
22	6. Chi phí tài chính	29	18.626.424.452	17.358.277.889
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.969.220.378	11.673.975.168
25	7. Chi phí bán hàng	30	63.673.754.275	54.276.499.428
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	51.428.704.484	41.517.393.828
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		129.597.068.297	90.907.515.505
31	11. Thu nhập khác	32	8.198.775.929	4.224.073.148
32	12. Chi phí khác	33	1.682.076.840	673.801.025
40	13. Lợi nhuận khác		6.516.699.089	3.550.272.123
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		136.113.767.386	94.457.787.628
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	25.371.096.365	20.693.488.853
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(14.208.046)	(84.446.793)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>110.756.879.067</u>	<u>73.848.745.568</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		105.940.315.498	69.164.580.498
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.816.563.569	4.684.165.070
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	6.570	4.279
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	5.320	4.076

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc  
K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI  
M.S.D.N: 4100259236-C.T.C.P  
T.P. QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH  
TRẦN THANH CUNG

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>136.113.767.386</b>	<b>94.457.787.628</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>74.188.082.826</b>	<b>62.975.258.327</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		63.219.720.401	52.585.263.930
03	- Các khoản dự phòng		(429.402.688)	1.326.093.997
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		31.954.822	(195.985.976)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.603.410.087)	(2.414.088.792)
06	- Chi phí lãi vay		14.969.220.378	11.673.975.168
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>210.301.850.212</b>	<b>157.433.045.955</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(169.766.951.349)	2.178.401.933
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(58.561.224.524)	(66.248.406.298)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(23.096.013.154)	6.576.995.920
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.158.718.198)	(498.243.442)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	729.530.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.513.451.075)	(11.179.963.599)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.693.954.817)	(12.078.124.484)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.700.000.000	10.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.626.645.997)	(10.602.629.053)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(114.415.108.902)</b>	<b>66.320.606.932</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(92.846.504.788)	(69.429.799.705)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.040.070.358	943.636.363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.182.000.000)	(55.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		25.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(25.617.413.845)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.192.125.795	1.114.016.547
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(119.413.722.480)</b>	<b>(122.372.146.795)</b>

1/0  
 X  
 10/0  
 MTC  
 SC  
 M

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		35.999.820.000	1.467.360.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.041.185.353.826	901.025.978.219
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(921.585.815.807)	(904.459.463.111)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.555.249.500)	(2.905.254.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>152.044.108.519</i>	<i>(4.871.379.392)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(81.784.722.863)	(60.922.919.255)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		152.102.735.723	127.498.086.494
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		177.102.810	195.985.976
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>70.495.115.670</u>	<u>66.771.153.215</u>

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**  
T. P. QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH  
M.S.D.N. 4100259236  
TRẦN THANH CUNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 180.006.160.000 VND; Tương đương 18.000.616 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 04 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
- Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
- Công ty Cổ phần Vina G7 <sup>[1]</sup>	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Đá Universal <sup>[2]</sup>	TP Hồ Chí Minh	52,63%	52,63%	Kinh doanh, chế biến đá

<sup>[1]</sup> Thực hiện Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 27/01/2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại 75% phần vốn tại Công ty Cổ phần Vina G7. Đến thời điểm 30/06/2016, Công ty đang nắm giữ 225.000 cổ phần, chiếm 75% vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Vina G7.

<sup>[2]</sup> Theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQT ngày 03/07/2015 của Hội đồng Quản trị, Tổng số vốn góp dự kiến của các bên vào Công ty Cổ phần Universal là 50.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Phú Tài dự kiến góp 60%. Đến thời điểm 30/06/2016, Các bên đã góp vốn với tổng số tiền là 5.700.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Phú Tài góp 3.000.000.000 VND (chiếm 52,63% vốn thực góp).

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy chế biến đá Bazalt, Granite tại tỉnh Đăk Nông Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Đăk R'láp, tỉnh Đăk Nông Tỉnh Đồng Nai	Khai thác, chế biến đá Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh Quy Nhơn - Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định Thành phố Hồ Chí Minh Thành phố Hồ Chí Minh Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá Kinh doanh các sản phẩm gỗ Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hà Nội Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thành phố Đà Nẵng Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Mua bán, sửa chữa xe ô tô Khai thác, chế biến đá Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Óp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai, Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

## **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.13. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.



#### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

#### 2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.19. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2016, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy Đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.136.548.600	1.618.790.370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.358.567.070	150.483.945.353
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	<b>70.495.115.670</b>	<b>152.102.735.723</b>

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại Việt Á Bank với lãi suất 5,2%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	30.182.000.000	30.182.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	<b>30.182.000.000</b>	<b>30.182.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>25.000.000.000</b>

<sup>[1]</sup> Tại ngày 30/06/2016, Công ty có các tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 30.182.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Quy Nhơn với lãi suất 9,2%/năm.

#### b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị cổ phiếu	450.000.000	-	450.000.000	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	-	450.000.000	-
	<b>450.000.000</b>	<b>-</b>	<b>450.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Carrefour Imports SAS	2.379.670.203	24.426.285.174
- Castorama France SAS	2.738.934.297	10.498.610.494
- Gries Deco Company	-	6.336.196.179
- Kub Products LTD	583.472.441	2.916.416.640
- Kyvas International LTD	4.771.304.964	-
- Indochina Garden Co, LTD	9.454.079.330	-
- B and Q PLC	13.961.561.625	-
- Prometeo Srl	3.067.855.577	8.060.569.117
- Công ty TX-CIRCA Việt Nam	10.733.952.359	18.385.069.891
- Axxcess Inc PTE Ltd-Mco	12.096.293.458	525.853.085
- Công ty TNHH Thanh Hòa	39.267.087.846	-
- Công ty Cổ phần Việt Đăng Khoa Đà Nẵng	13.526.925.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thiên Sơn	6.513.920.300	-
- Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Sein Vina	-	7.152.799.500
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	29.542.339.247	-
- Granitas Granit San Ve Paz A.S	18.319.133.489	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	167.751.872.077	141.495.380.616
	<b>334.708.402.213</b>	<b>219.797.180.696</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chamudi Natural Stone	7.287.577.815	-	-	-
- Coramandel Agencies	5.883.790.592	-	7.210.600.512	-
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	1.512.345.879	-	2.597.033.420	-
- Công ty Cổ phần Vina G7	4.220.161.851	-	-	-
- Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	1.142.347.023	(799.642.917)	1.142.347.023	(799.642.917)
- Công ty Quản lý Khai thác Khu Công nghiệp Phố Nối A	7.294.577.275	-	-	-
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	23.000.000.000	-	-	-
- Foshan	3.287.666.000	-	-	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	12.298.440.971	-	7.758.830.971	-
- Các khoản khác	17.163.285.023	-	6.537.884.030	-
	<b>83.090.192.429</b>	<b>(799.642.917)</b>	<b>25.246.695.956</b>	<b>(799.642.917)</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	336.915.491	-	11.042.356	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	4.154.574.400	-	1.970.336.107	-
Phải thu khác	1.111.570.551	(218.100.000)	764.326.891	(218.100.000)
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	262.541.128	-	152.696.631	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	507.902.557	-	352.577.778	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu về tiền ứng hộ các quỹ	42.471.035	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	80.555.831	-	40.952.482	-
	<b>5.603.060.442</b>	<b>(218.100.000)</b>	<b>2.745.705.354</b>	<b>(218.100.000)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	4.224.512.286	-	4.401.648.892	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ <sup>[1]</sup>	4.013.512.286	-	4.373.648.892	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	211.000.000	-	28.000.000	-
Phải thu khác	2.203.542.940	-	2.200.542.940	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi	2.203.542.940	-	2.200.542.940	-
	<b>6.428.055.226</b>	<b>-</b>	<b>6.602.191.832</b>	<b>-</b>

<sup>[1]</sup> Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

## 8. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vật tư thiếu theo biên bản kiểm kê	299.503.201	-
	<b>299.503.201</b>	<b>-</b>

## 9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L	1.783.344.215	-	1.961.434.215	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Gỗ Châu lục	2.274.411.154	-	2.642.914.253	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548.933.015	-	2.338.933.015	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	1.142.347.023	342.704.106	1.142.347.023	342.704.106
Các khoản phải thu khác	2.812.674.042	203.021.721	4.307.010.273	1.307.645.024
	<b>8.561.709.449</b>	<b>545.725.827</b>	<b>12.392.638.779</b>	<b>1.650.349.130</b>

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

## 10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	11.102.053.890	-	13.363.979.863	-
Nguyên liệu, vật liệu	239.105.979.643	-	170.716.784.524	-
Công cụ, dụng cụ	6.274.162.364	-	1.276.114.918	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122.259.403.923	-	96.259.463.877	-

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.205.103.197	1.410.228.139
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.933.428.061	5.200.734.236
Chi phí tiền bảo hiểm	575.867.015	649.340.629
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.476.372.040	341.802.143
- Chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng	1.818.822.317	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	942.683.930	1.059.871.519
	<u><b>12.952.276.560</b></u>	<u><b>8.661.976.666</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2.234.904.729	1.163.861.013
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.545.774.232	2.275.423.587
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	5.002.662.829	2.037.885.594
- Chi phí thuê đất, cơ sở hạ tầng	3.747.516.230	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	375.968.881	253.216.993
	<u><b>15.906.826.901</b></u>	<u><b>5.730.387.187</b></u>



**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	313.807.065.435	341.245.696.186	106.619.027.935	3.025.584.350	764.697.373.906
- Mua trong kỳ	87.100.350	23.011.256.928	31.315.492.986	551.395.000	54.965.245.264
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.497.345.088	-	-	-	3.497.345.088
- Tăng do đầu tư vốn tại công ty con	73.744.048.709	60.178.818.755	4.128.197.753	1.482.545.157	139.533.610.374
- Thanh lý, nhượng bán	(165.183.392)	(3.641.868.700)	(3.054.069.574)	-	(6.861.121.666)
- Giảm khác	-	(18.796.000)	-	-	(18.796.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>390.970.376.190</b>	<b>420.775.107.169</b>	<b>139.008.649.100</b>	<b>5.059.524.507</b>	<b>955.813.656.966</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	109.652.265.163	200.977.498.238	54.483.973.731	2.685.339.378	367.799.076.510
- Khấu hao trong kỳ	16.302.055.893	33.721.235.841	11.466.873.637	185.669.416	61.675.834.787
- Tăng do đầu tư vốn tại công ty con	16.734.600.756	39.321.927.190	2.644.248.035	1.067.710.730	59.768.486.711
- Thanh lý, nhượng bán	(165.183.392)	(3.641.868.700)	(2.269.958.729)	-	(6.077.010.821)
- Giảm khác	-	(8.875.889)	-	-	(8.875.889)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>142.523.738.420</b>	<b>270.369.916.680</b>	<b>66.325.136.674</b>	<b>3.938.719.524</b>	<b>483.157.511.298</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	204.154.800.272	140.268.197.948	52.135.054.204	340.244.972	396.898.297.396
Tại ngày cuối kỳ	<b>248.446.637.770</b>	<b>150.405.190.489</b>	<b>72.683.512.426</b>	<b>1.120.804.983</b>	<b>472.656.145.668</b>

Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng đá Nhơn Hòa, Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng, Xí nghiệp Thăng Lợi và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 18.250.545.416 VND;

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 231.943.067.939 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 205.879.834.217 VND.

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	16.907.866.451	-	-	16.907.866.451
- Mua trong kỳ	500.000.000	-	-	500.000.000
- Tăng do mua Công ty con	-	9.677.439.000	86.416.000	9.763.855.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.407.866.451</b>	<b>9.677.439.000</b>	<b>86.416.000</b>	<b>27.171.721.451</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	4.692.948.987	-	-	4.692.948.987
- Khấu hao trong kỳ	812.867.045	98.749.380	-	911.616.425
- Tăng do mua Công ty con	-	1.234.367.219	86.416.000	1.320.783.219
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.505.816.032</b>	<b>1.333.116.599</b>	<b>86.416.000</b>	<b>6.925.348.631</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	12.214.917.464	-	-	12.214.917.464
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.902.050.419</b>	<b>8.344.322.401</b>	-	<b>20.246.372.820</b>

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>15.905.554.008</b>	<b>2.679.688.449</b>
- Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Cát Nhơn <sup>[1]</sup>	8.302.380.986	-
- Dự án Mở rộng Nhà máy chế biến đá ốp lát Đồng Nai <sup>[2]</sup>	6.865.161.056	-
- Dự án Nhà máy Chế biến Đá ốp lát Hưng Yên	10.739.239	-
- Dự án Mở đá Tân Dân - Khánh Hòa	727.272.727	-
- Xây dựng cổng Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	-	15.737.659
- Mở rộng mỏ đá Phù Cát	-	2.663.950.790
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>21.831.885.731</b>	<b>1.173.836.854</b>
- Máy móc, thiết bị Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Cát Nhơn <sup>[1]</sup>	13.013.157.226	-
- Máy móc, thiết bị Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Đồng Nai <sup>[2]</sup>	3.638.548.000	-
- Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh đá	3.321.008.079	1.173.836.854
- Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, kinh doanh gỗ	1.859.172.426	-
	<b>37.737.439.739</b>	<b>3.853.525.303</b>

<sup>[1]</sup> Theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 26/03/2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Cát Nhơn tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định với tổng mức đầu tư dự kiến là 62,4 tỷ VND. Dự án được xây dựng trên quy mô diện tích 50.000 m<sup>2</sup> đất gồm 1 Nhà máy chế biến đá ốp lát công suất 800.000 m<sup>2</sup>/năm và các hạng mục hạ tầng phụ trợ. Dự án bắt đầu được khởi công xây dựng từ tháng 4/2016. Đến thời điểm 30/06/2016, Dự án đang trong giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị. Trong tháng 7/2016, dự án đã cơ bản hoàn thành và đi vào sản xuất.

<sup>[2]</sup> Theo Quyết định số 26/QĐ-HĐQT ngày 26/03/2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt điều chỉnh quy mô mở rộng Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát Đồng Nai - Giai đoạn II tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai với tổng mức đầu tư dự kiến là 38,609 tỷ VND. Dự án được xây dựng trên quy mô diện

tích 9.920 m<sup>2</sup> đất gồm 1 Nhà xưởng sản xuất công suất 200.000 m<sup>2</sup>/năm, 1 Khu nhà văn phòng kết hợp nhà nghỉ và các hạng mục hạ tầng phụ trợ. Giai đoạn II của Dự án đã tiếp tục được khởi công xây dựng từ tháng 4/2016. Đến thời điểm 30/06/2016, Dự án đang ở trong giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị. Trong tháng 7/2016, Giai đoạn II của Dự án đã cơ bản hoàn thành.

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Công ty Nguyên liệu Phú Tài	-	1.011.668.665
- Dorel	-	725.033.830
- Wakitasekizai	-	791.656.142
- Analiz Naden	3.335.439.290	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Ô tô Hưng Thịnh	2.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đức Bình	-	720.000.000
- Các khoản khác	9.342.421.436	8.996.023.839
	<u><b>14.677.860.726</b></u>	<u><b>12.244.382.476</b></u>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	4.043.013.220	4.043.013.220	7.443.003.220	7.443.003.220
- Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	1.886.004.825	1.886.004.825	6.975.145.825	6.975.145.825
- Công ty ECO	813.870.634	813.870.634	2.839.616.774	2.839.616.774
- Công ty TNHH Hoàng Giang	541.869.336	541.869.336	3.023.232.465	3.023.232.465
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	460.137.973	460.137.973	2.203.109.018	2.203.109.018
- Lundhs Labrador A/S	10.951.317.445	10.951.317.445	3.560.564.475	3.560.564.475
- Phải trả cho các đối tượng khác	75.499.643.356	75.499.643.356	77.201.146.682	77.201.146.682
	<b>94.195.856.789</b>	<b>94.195.856.789</b>	<b>103.245.818.459</b>	<b>103.245.818.459</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	988.163.949	40.702.557.617	39.638.755.228	-	2.051.966.338
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.588.004.301	4.616.192.719	28.188.418	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.260.226	29.203.405.828	25.371.096.365	33.693.954.817	-	20.868.287.150
Thuế thu nhập cá nhân	3.000.000	439.338.643	1.410.815.218	1.552.556.580	19.485.037	314.082.318
Thuế tài nguyên	-	655.639.568	5.446.516.347	5.081.379.200	-	1.020.776.715
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	553.860.000	1.178.781.050	1.702.641.050	-	30.000.000
Các loại thuế khác	-	592.250.130	1.536.967.898	703.344.318	-	1.425.873.710
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	258.021.598	5.447.288.296	5.292.520.536	-	412.789.358
	<b>15.260.226</b>	<b>32.690.679.716</b>	<b>85.682.027.092</b>	<b>92.281.344.448</b>	<b>47.673.455</b>	<b>26.123.775.589</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Mọi việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.875.682.988	404.204.657
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	624.177.340	97.982.600
- Trích trước chi phí tiền điện	551.401.115	878.198.792
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2.123.615.051	3.143.483.962
- Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	90.769.091	107.115.000
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.277.884.413	792.988.981
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	332.881.520	52.878.416
- Trích trước chi phí gia công thuê ngoài	1.061.208.920	-
- Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn	1.621.247.600	365.154.000
- Chi phí thuê đất	2.571.881.800	-
- Chi phí phải trả khác	710.983.931	107.234.167
	<b>12.841.733.769</b>	<b>5.949.240.575</b>

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	159.927.745	275.327.039
	<b>159.927.745</b>	<b>275.327.039</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.825.088.764	467.435.514
Bảo hiểm xã hội	1.185.836.934	691.409.210
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.682.598.212	2.756.685.366
- <i>Lãi vay cá nhân phải trả</i>	24.479.166	40.188.194
- <i>Lãi vay trả Công ty Cổ phần Vinacam</i>	7.125.233.998	-
- <i>Công nợ phải trả Quân khu 5</i>	390.268.558	390.268.558
- <i>Các quỹ ủng hộ</i>	825.320.301	825.320.301
- <i>Các khoản trợ cấp phải trả người lao động</i>	37.316.075	47.964.584
- <i>Tiền Đảng phí</i>	208.648.398	176.830.652
- <i>Tiền Đoàn phí công đoàn</i>	378.986.627	398.273.266
- <i>Cổ tức phải trả chủ sở hữu</i>	21.534.500	36.075.500
- <i>Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng</i>	1.355.955.562	673.135.277
- <i>Tiền bảo hộ lao động</i>	110.791.638	92.586.797
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	204.063.389	76.042.237
	<b>13.693.523.910</b>	<b>3.915.530.090</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	738.639.134	753.673.824
	<b>738.639.134</b>	<b>753.673.824</b>

**21. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	465.840.374.987	465.840.374.987	1.115.005.146.926	917.179.560.391	663.665.961.522	663.665.961.522
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.888.600.000	3.888.600.000	3.784.100.000	2.610.300.000	5.062.400.000	5.062.400.000
	<b>469.728.974.987</b>	<b>469.728.974.987</b>	<b>1.118.789.246.926</b>	<b>919.789.860.391</b>	<b>668.728.361.522</b>	<b>668.728.361.522</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	12.051.250.000	12.051.250.000	33.880.400.000	4.477.700.000	41.453.950.000	41.453.950.000
	<b>12.051.250.000</b>	<b>12.051.250.000</b>	<b>33.880.400.000</b>	<b>4.477.700.000</b>	<b>41.453.950.000</b>	<b>41.453.950.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.888.600.000)	(3.888.600.000)	(3.784.100.000)	(2.610.300.000)	(5.062.400.000)	(5.062.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>8.162.650.000</b>	<b>8.162.650.000</b>			<b>36.391.550.000</b>	<b>36.391.550.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016		01/01/2016	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản		5.758.782.572		75.545.034.496
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	4.342.578,99	97.034.927.532	1.590.528,93	35.850.522.082
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản		175.114.349.756		178.289.703.194
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	880.034,40	19.659.968.496	85.000,00	1.913.350.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản		45.245.408.250		34.782.224.007
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản		145.579.218.364		99.993.789.122
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	1.179.460,00	26.366.828.300	862.850,00	19.440.010.500
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KChi nhánh Phú Tài	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản		19.109.667.648		15.286.972.564
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	1.074.502,41	24.015.128.864		-
- Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	USD	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản	797.000	17.828.890.000		-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	Thế chấp bằng tài sản		1.164.268.075		1.169.769.022
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KChi nhánh Biên Hòa	VND	Theo từng khế ước nhận	Thế chấp bằng tài sản		12.290.936.075		-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KChi nhánh Biên Hòa	USD	Theo từng khế ước nhận	Thế chấp bằng tài sản		23.426.164.613		-

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2016		01/01/2016	
				Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	VND	Theo từng khế ước nhận	Thế chấp bằng tài sản	14.949.735.116		-	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	USD	Theo từng khế ước nhận	Thế chấp bằng tài sản	26.538.014.141		-	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	USD	Theo từng khế ước nhận	Thế chấp bằng tài sản	7.749.673.720		-	
- Vay ngắn hạn cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	1.834.000.000		3.569.000.000	
				<b>663.665.961.522</b>		<b>465.840.374.987</b>	

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	VND	Thả nổi	2018	Thế chấp bằng tài sản	8.874.350.000	10.818.650.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Yên	VND	Thả nổi	2017	Thế chấp bằng tài sản	232.600.000	232.600.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	2017	Thế chấp bằng tài sản	1.447.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vinacam	VND	8%	2017	Tín chấp	29.500.000.000	-
- Vay cá nhân	VND	Theo từng hợp đồng vay	2018	Tín chấp	1.400.000.000	1.000.000.000
					<b>41.453.950.000</b>	<b>12.051.250.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(5.062.400.000)	(3.888.600.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>36.391.550.000</b>	<b>8.162.650.000</b>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

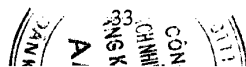
	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản <sup>[1]</sup>	13.218.409.355	11.130.300.463
	<u><b>13.218.409.355</b></u>	<u><b>11.130.300.463</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	1.603.846.242	1.395.051.795
	<u><b>1.603.846.242</b></u>	<u><b>1.395.051.795</b></u>

<sup>[1]</sup> Chi phí cấp quyền khai thác Khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.006.460.000	(94.124.148)	97.927.997.884	15.019.866.283	108.123.490.082	13.365.182.869	354.348.872.970
Tăng vốn trong kỳ trước	23.999.880.000	-	1.412.000	-	(24.001.292.000)	-	-
Tăng vốn khác của chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.135.695.599	(12.135.695.599)	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	69.164.580.498	-	69.164.580.498
Trích lập các quỹ	-	-	73.682.628.280	1.558.025.934	(75.240.654.214)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.008.281.148)	-	(12.008.281.148)
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con	-	-	2.595.645.348	(2.595.645.348)	-	-	-
Điều chỉnh lợi ích do Công ty con tăng vốn cho chủ sở hữu khác	-	487.728.820	(5.138.012)	(49.637.568)	(66.026.569)	-	366.926.671
Tăng khác	-	-	-	-	654.652	-	654.652
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ trước	-	-	-	-	-	2.049.793.079	2.049.793.079
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>144.006.340.000</b>	<b>393.604.672</b>	<b>186.338.241.099</b>	<b>1.796.913.702</b>	<b>65.972.471.301</b>	<b>15.414.975.948</b>	<b>413.922.546.722</b>
Số dư đầu năm nay	144.006.340.000	410.136.832	186.338.241.099	1.796.913.702	170.140.639.809	14.800.002.742	517.492.274.184
Tăng vốn trong kỳ này <sup>[1]</sup>	35.999.820.000	-	-	-	-	-	35.999.820.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	105.940.315.498	-	105.940.315.498
Trích lập các quỹ	-	-	98.725.786.831	920.338.268	(99.646.125.099)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(38.752.271.743)	-	(38.752.271.743)
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu	-	(40.000.000)	-	-	-	-	(40.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	323.270	-	323.270
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	9.046.112.830	9.046.112.830
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>180.006.160.000</b>	<b>370.136.832</b>	<b>285.064.027.930</b>	<b>2.717.251.970</b>	<b>137.682.881.735</b>	<b>23.846.115.572</b>	<b>629.686.574.039</b>



<sup>[1]</sup> Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành 2 đợt phát hành cổ phiếu bổ sung để tăng vốn điều lệ theo chủ trương của Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015. Kết quả cụ thể như sau:

- Phát hành thành công 2.879.952 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá là 28.799.520.000 VND;
- Phát hành thành công 720.030 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty, tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá là 7.200.300.000 VND. Thời gian hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu là 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ <sup>[1]</sup>	Tại Công ty con <sup>[2]</sup>	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	37.702.798.282	1.049.473.461	38.752.271.743
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	98.689.140.526	36.646.305	98.725.786.831
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	920.338.268	920.338.268

<sup>[1]</sup>Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2015 được phân phối theo Nghị quyết số 25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/03/2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.

<sup>[2]</sup>Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong năm của Công ty con.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Lê Vỹ	15.787.220.000	8,77%	13.062.520.000	7,26%
- Ông Lê Văn Thảo	13.397.330.000	7,44%	11.074.870.000	6,15%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	9.538.600.000	5,30%	7.871.420.000	4,37%
- Ông Lê Văn Lộc	9.857.850.000	5,48%	8.137.460.000	4,52%
- Các cổ đông khác	131.425.160.000	73,01%	103.860.070.000	57,70%
<b>Cộng</b>	<b>180.006.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>144.006.340.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180.006.160.000	144.006.340.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>144.006.340.000</i>	<i>120.006.460.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>35.999.820.000</i>	<i>23.999.880.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>180.006.160.000</i>	<i>144.006.340.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	24.001.292.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	<i>24.001.292.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.616	14.400.634
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.616	14.400.634
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.616	14.400.634
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.616	14.400.634

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Tổng công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.717.251.970	1.796.913.702
- Vốn khác của chủ sở hữu	285.064.027.930	186.338.241.099
	<b>287.781.279.900</b>	<b>188.135.154.801</b>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

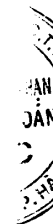
	30/06/2016	01/01/2016
USD	218.612,18	2.468.314,94
EUR	161,69	22.419,22

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	340.317.363	340.317.363

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.705.978.057.103	1.356.805.756.492
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	465.909.528.042	391.533.065.083
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	503.847.367.632	370.847.224.004
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	727.071.203.491	592.019.867.741
- Doanh thu bán hàng khác	9.149.957.938	2.405.599.664
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.268.556.082	46.593.470.345
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	48.359.780.949	45.620.132.547
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	744.426.723	633.229.253
- Doanh thu dịch vụ khác	164.348.410	340.108.545
	<b>1.755.246.613.185</b>	<b>1.403.399.226.837</b>



## 26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	886.961.949.314	661.007.925.955
- Giá vốn bán hàng hóa đá	16.003.323.883	24.005.810.526
- Giá vốn bán hàng hóa gỗ	156.199.899.455	64.768.275.120
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	708.069.507.972	570.325.684.131
- Giá vốn bán hàng hóa khác	6.689.218.004	1.908.156.178
Giá vốn của thành phẩm đã bán	569.103.496.000	502.983.914.246
- Giá vốn thành phẩm đá	290.404.952.614	252.032.626.903
- Giá vốn thành phẩm gỗ	278.698.543.386	250.951.287.343
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.201.698.592	40.077.154.949
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	40.162.493.113	40.063.221.503
- Giá vốn dịch vụ khác	39.205.479	13.933.446
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	81.523.500
	<b>1.496.267.143.906</b>	<b>1.204.150.518.650</b>

## 27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.347.450.574	1.485.821.007
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	110.319.300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.767.562.472	2.869.977.351
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	55.157.637	195.985.976
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	176.311.546	148.874.829
	<b>4.346.482.229</b>	<b>4.810.978.463</b>

## 28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.969.220.378	11.673.975.168
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	266.660.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.570.091.615	5.722.310.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	87.112.459	-
Dự phòng dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(305.731.900)
Chi phí tài chính khác	-	1.064.601
	<b>18.626.424.452</b>	<b>17.358.277.889</b>



### 29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.599.505.661	14.167.488.660
Chi phí nhân công	3.177.398.678	3.217.687.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	678.883.986	885.506.607
Thuế, phí và lệ phí	3.182.329.747	4.667.260.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.047.244.786	29.095.307.498
Chi phí khác bằng tiền	988.391.417	2.243.248.576
	<b>63.673.754.275</b>	<b>54.276.499.428</b>

### 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.251.718	-
Chi phí nhân công	27.867.536.054	21.970.108.188
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.096.964.679	1.693.139.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.794.569.987	2.511.550.986
Thuế, phí và lệ phí	1.591.789.110	1.492.938.870
Chi phí dự phòng	(2.726.306.027)	1.177.000.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.761.569.161	6.643.291.319
Chi phí khác bằng tiền	6.217.060.613	5.827.015.527
Lợi thế thương mại	632.269.189	202.349.442
	<b>51.428.704.484</b>	<b>41.517.393.828</b>

### 31. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.255.959.513	817.948.485
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota <sup>[1]</sup>	3.774.984.490	2.750.736.364
Hoàn thuế nhập khẩu	62.305.684	235.070.790
Thu từ xử lý công nợ	1.501.436.021	53.382.605
Tiền hỗ trợ của khách hàng	276.144.754	256.288.328
Thu từ các dịch vụ khác	30.621.200	48.810.000
Thu nhập khác	297.324.267	61.836.576
	<b>8.198.775.929</b>	<b>4.224.073.148</b>

<sup>[1]</sup> Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

001  
CÔ  
RÁCH N  
HÀNG N  
A/  
KIẾ

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	1.062.502.749	621.336.769
Xử lý công nợ	390.386.411	-
Chi phí khác	229.187.680	52.464.256
	<b>1.682.076.840</b>	<b>673.801.025</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	21.384.871.199	18.224.113.906
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	3.705.710.093	2.461.928.787
Tại Công ty TNHH MTV Tuần Đạt (Công ty con)	280.515.073	7.446.160
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>25.371.096.365</b>	<b>20.693.488.853</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	423.985.361	409.777.315
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>423.985.361</b>	<b>409.777.315</b>

b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(423.985.361)	(421.141.168)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	409.777.315	336.694.375
	<b>(14.208.046)</b>	<b>(84.446.793)</b>

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	105.940.315.498	69.164.580.498
Các khoản điều chỉnh:	(5.297.015.775)	(7.538.841.231)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(5.297.015.775)	(7.538.841.231)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	100.643.299.723	61.625.739.267
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.318.475	14.400.634
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>6.570</b>	<b>4.279</b>

10.  
CÔNG TY  
PHÚ TÀI  
HỮU  
HẠN  
CÔNG TY  
SC  
TP.

### 36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	105.940.315.498	69.164.580.498
Các khoản điều chỉnh :		
- <i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(5.297.015.775)	(7.538.841.231)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	100.643.299.723	61.625.739.267
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.318.475	14.400.634
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm <sup>[1]</sup>	3.600.123	720.032
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>5.320</b>	<b>4.076</b>

<sup>[1]</sup> Theo Quyết định số 62/QĐ-HĐQT ngày 27/07/2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty dự kiến sẽ phát hành bổ sung 3.600.123 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2015 cho các cổ đông hiện hữu vào quý III/2016 (Xem thêm: thuyết minh số 40).

### 37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.367.390.476	349.017.271.359
Chi phí nhân công	147.630.889.151	111.964.042.884
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8.810.593.682	4.108.129.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.219.720.401	52.382.914.488
Thuế, phí và lệ phí	16.912.644.464	13.831.413.246
Chi phí dự phòng	(2.726.306.027)	1.192.210.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.700.466.034	70.616.020.499
Chi phí khác bằng tiền	12.547.982.750	11.693.410.873
	<b>738.463.380.930</b>	<b>614.805.412.865</b>

### 38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.495.115.670	-	152.102.735.723	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	346.739.517.881	(7.216.340.705)	229.145.077.882	(9.942.646.732)
Các khoản cho vay	30.182.000.000	-	25.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	450.000.000	-
	<b>447.866.633.551</b>	<b>(7.216.340.705)</b>	<b>406.697.813.605</b>	<b>(9.942.646.732)</b>



	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	705.119.911.522	477.891.624.987
Phải trả người bán, phải trả khác	108.628.019.833	107.915.022.373
Chi phí phải trả	12.841.733.769	5.949.240.575
	<b>826.589.665.124</b>	<b>591.755.887.935</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

##### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.495.115.670	-	-	70.495.115.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	333.095.121.950	6.428.055.226	-	339.523.177.176
Các khoản cho vay	30.182.000.000	-	-	30.182.000.000
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	-	450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>434.222.237.620</b>	<b>6.428.055.226</b>	<b>-</b>	<b>440.650.292.846</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	152.102.735.723	-	-	152.102.735.723
Phải thu khách hàng, phải thu khác	212.600.239.318	6.602.191.832	-	219.202.431.150
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	-	450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>390.152.975.041</b>	<b>6.602.191.832</b>	<b>-</b>	<b>396.755.166.873</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Vay và nợ	668.728.361.522	36.391.550.000	-	705.119.911.522
Phải trả người bán, phải trả khác	107.889.380.699	738.639.134	-	108.628.019.833
Chi phí phải trả	12.841.733.769	-	-	12.841.733.769
	<b>789.459.475.990</b>	<b>37.130.189.134</b>	<b>-</b>	<b>826.589.665.124</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	469.728.974.987	8.162.650.000	-	477.891.624.987
Phải trả người bán, phải trả khác	107.161.348.549	753.673.824	-	107.915.022.373
Chi phí phải trả	5.949.240.575	-	-	5.949.240.575
	<b>582.839.564.111</b>	<b>8.916.323.824</b>	<b>-</b>	<b>591.755.887.935</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	336.915.491	11.042.356

**b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.041.185.353.826	901.025.978.219
---	-------------------	-----------------

**c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(921.585.815.807)	(904.459.463.111)
--	-------------------	-------------------

**40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 27/07/2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Quyết định số 62/QĐ-HĐQT về việc trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu như sau:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phú Tài (Mã CK: PTB);
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu phát hành: 3.600.123 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 36.001.230.000 đồng;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu;
- Nguồn phát hành: Từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán;
- Thời gian chi trả: Quý III/2016;
- Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc thực hiện công việc và thủ tục cần thiết liên quan để hoàn tất việc phát hành và đăng ký lưu ký, niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### 41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

##### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	465.909.528.042	503.847.367.632	785.489.717.511	1.755.246.613.185	-	1.755.246.613.185
- Bán hàng nội địa	305.151.537.997	231.416.277.288	785.489.717.511	1.322.057.532.796	-	1.322.057.532.796
- Xuất khẩu	160.757.990.045	272.431.090.344	-	433.189.080.389	-	433.189.080.389
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	306.408.276.497	434.898.442.841	754.960.424.568	1.496.267.143.906	-	1.496.267.143.906
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>159.501.251.545</b>	<b>68.948.924.791</b>	<b>30.529.292.943</b>	<b>258.979.469.279</b>	<b>-</b>	<b>258.979.469.279</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	72.367.677.951	8.561.091.859	11.917.734.978	92.846.504.788	-	92.846.504.788
Tài sản bộ phận	818.424.683.717	1.302.734.954.448	261.342.628.171	2.382.502.266.336	(774.370.705.215)	1.608.131.561.121
Tài sản không phân bổ	-	-	-	423.985.361	-	423.985.361
<b>Tổng tài sản</b>	<b>818.424.683.717</b>	<b>1.302.734.954.448</b>	<b>261.342.628.171</b>	<b>2.382.926.251.697</b>	<b>(774.370.705.215)</b>	<b>1.608.555.546.482</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	522.539.157.506	1.023.868.451.650	172.361.802.005	1.718.769.411.161	(739.900.438.718)	978.868.972.443
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>522.539.157.506</b>	<b>1.023.868.451.650</b>	<b>172.361.802.005</b>	<b>1.718.769.411.161</b>	<b>(739.900.438.718)</b>	<b>978.868.972.443</b>

Theo lĩnh vực địa lý

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	Thành phố Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng	47.084.761.702	732.657.396.719	165.246.156.655	34.677.657.036	775.580.641.073	-	1.755.246.613.185
- Bán hàng nội địa	47.084.761.702	336.352.640.495	128.363.250.672	31.436.826.422	775.580.641.073	-	1.318.818.120.364
- Xuất khẩu	-	396.304.756.224	36.882.905.983	3.240.830.614	-	-	436.428.492.821
Tổng chi phí mua tài sản cố định	4.999.373.546	80.308.666.996	5.139.635.973	-	2.398.828.273	-	92.846.504.788
Tài sản bộ phận	53.904.421.595	1.767.914.892.617	272.935.417.847	25.885.732.272	261.861.802.005	(774.370.705.215)	1.608.131.561.121
Tài sản không phân bổ		-	-	-	-	-	423.985.361
<b>Tổng tài sản</b>		<b>1.767.914.892.617</b>	<b>272.935.417.847</b>	<b>25.885.732.272</b>	<b>261.861.802.005</b>	<b>(774.370.705.215)</b>	<b>1.608.555.546.482</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	18.476.122.733	1.294.366.597.002	215.194.921.362	18.369.968.059	172.361.802.005	(739.900.438.718)	978.868.972.443
<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>1.294.366.597.002</b>	<b>215.194.921.362</b>	<b>18.369.968.059</b>	<b>172.361.802.005</b>	<b>(739.900.438.718)</b>	<b>978.868.972.443</b>

#### 42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.223.861.251	2.081.664.454

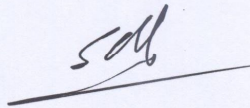
#### 43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
		VND	VND
Báo cáo Kết quả kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.279	4.605
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.076	4.385

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



TRẦN THANH CUNG